

CTCP Vận tải biển VINASHIP

Ngày	20,900 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.6%	-6.7%	-

DT thuần	Q1/25
127	tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0 -16.7%	
YoY: ▼7.00 -4.9%	

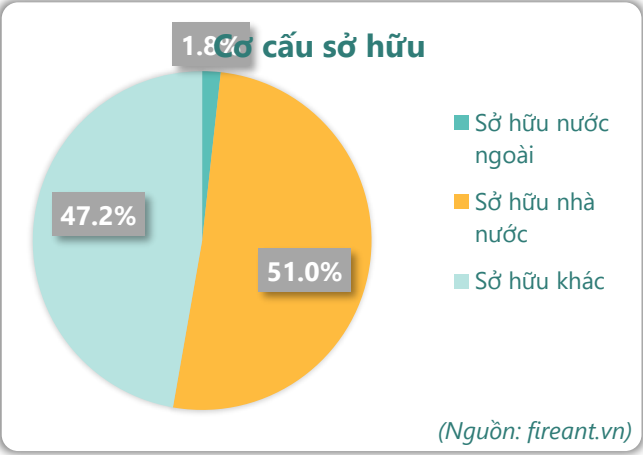
LN thuần	Q1/25
0.12	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.74 101%	
YoY: ▲ 4.38 103%	

LN sau thuế	Q1/25
0.08	tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.7 -99.8%	
YoY: ▼0.19 -69.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/25
1.9%	
YoY: +/-▼ 32.2%	

ROE (TTM)	Q1/25
12.0%	
YoY: +/-▼ 0.0%	

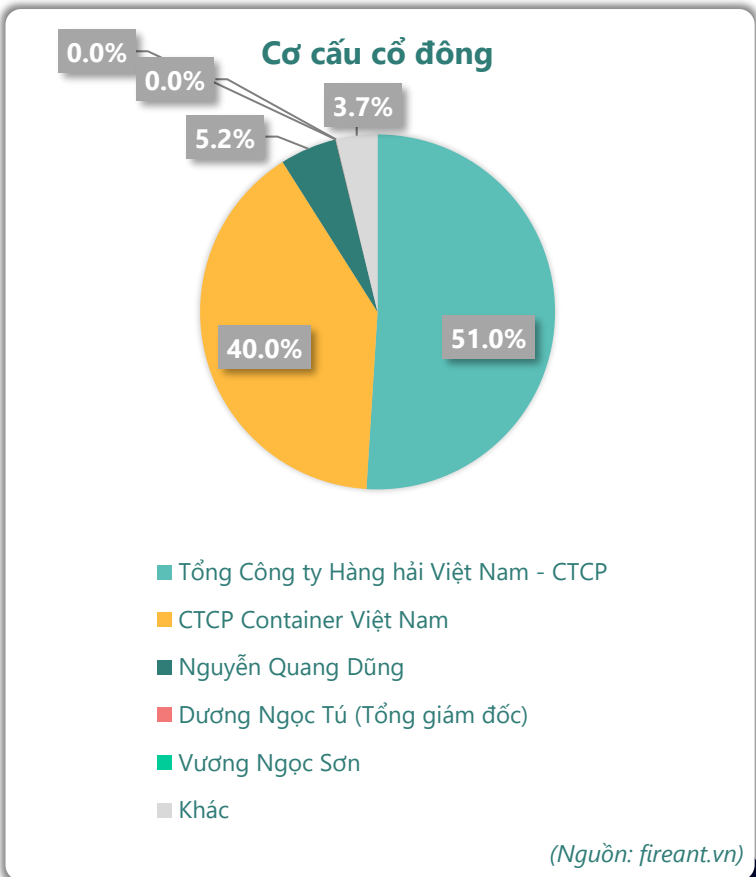
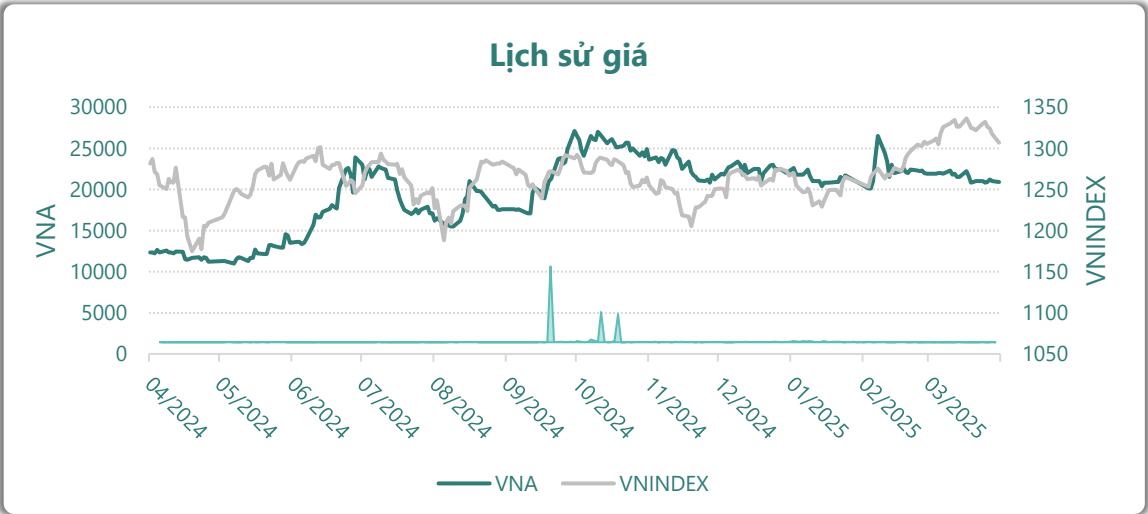
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,988 - 27,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	711
Số lượng CPLH (CP)	33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,935
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	
EPS	1,927
P/E	10.8



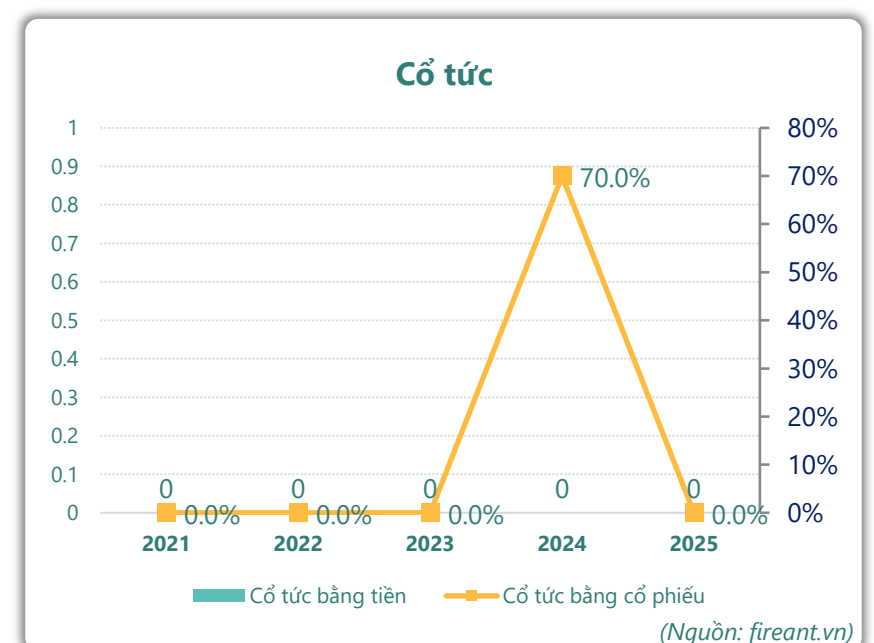
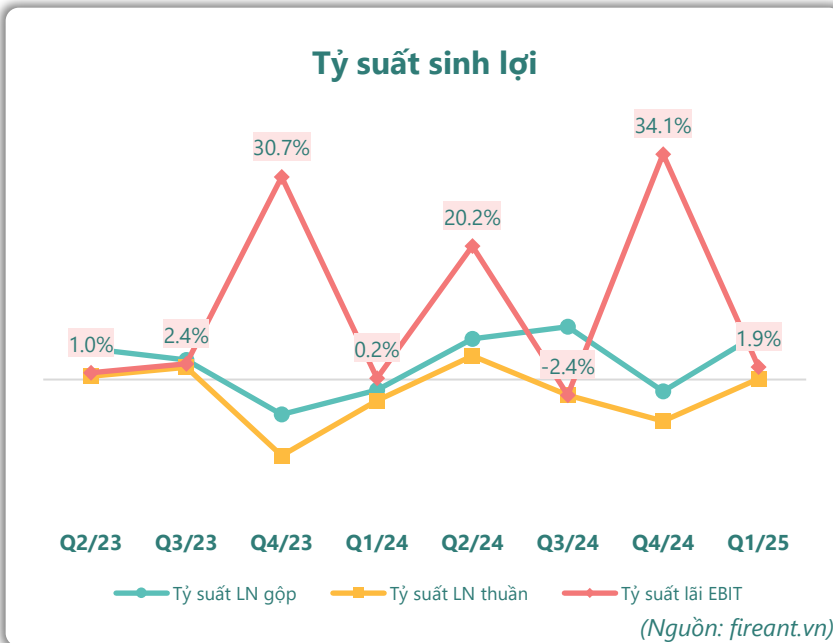
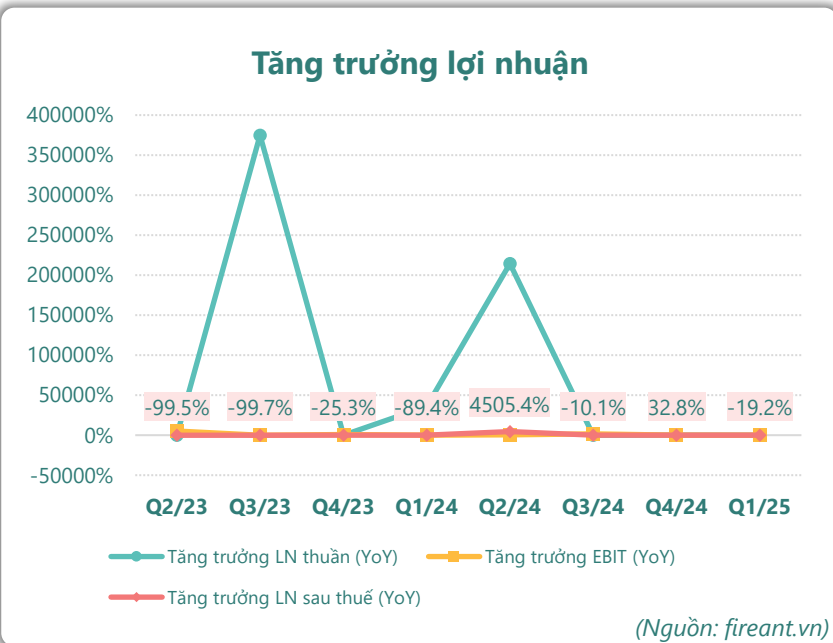
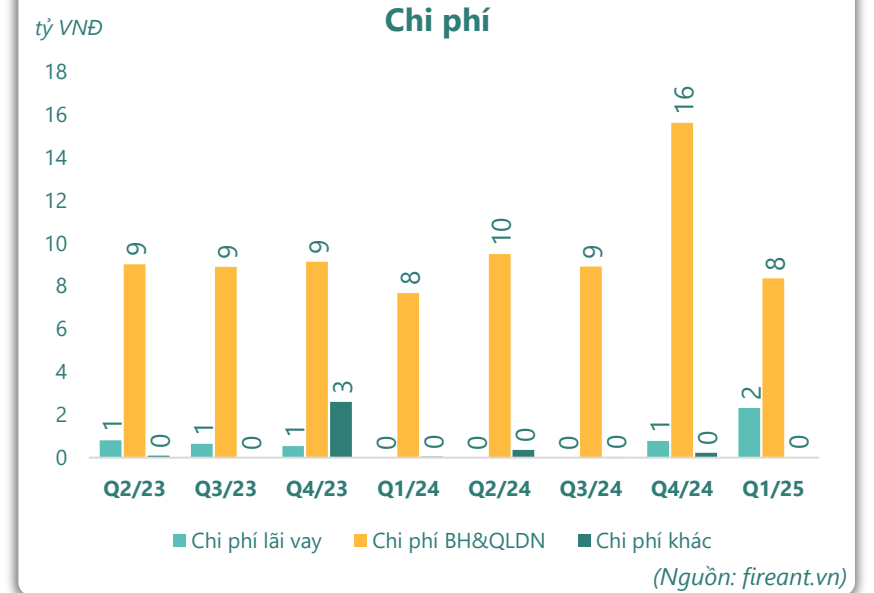
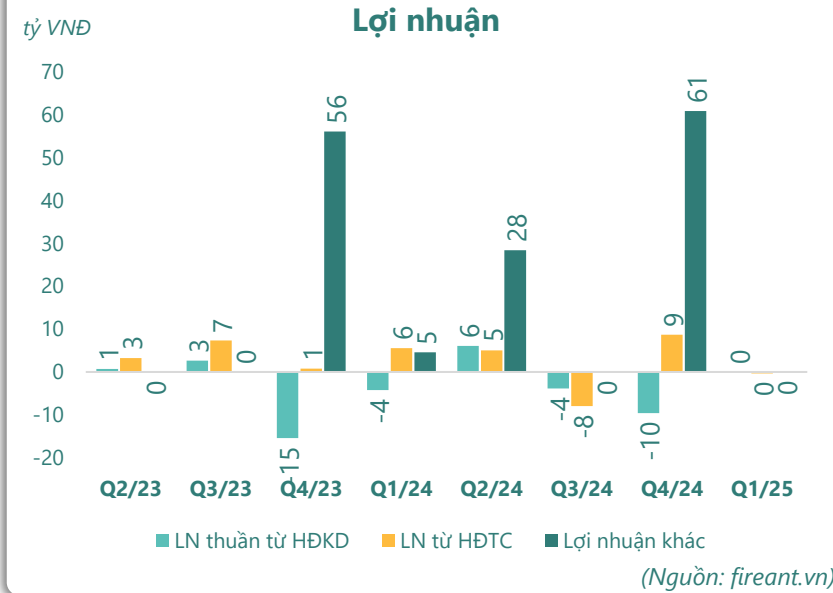
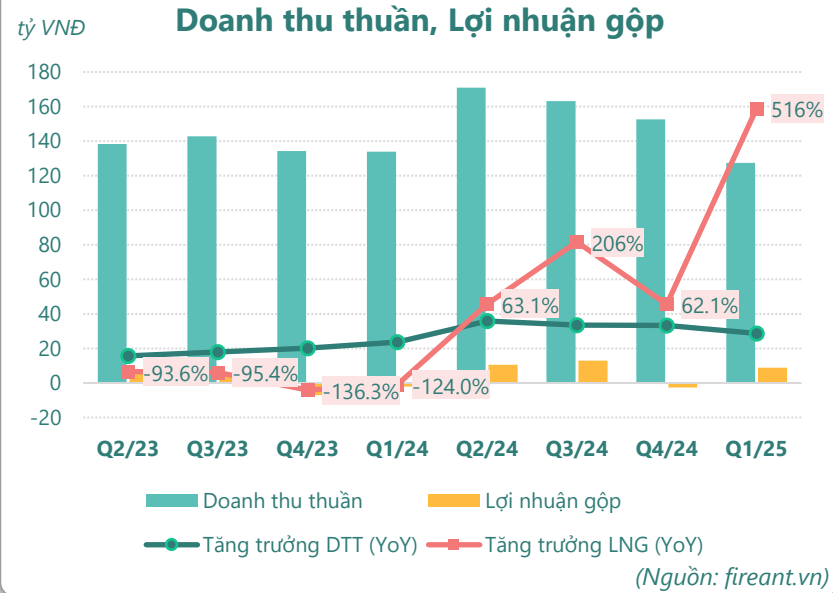
DT thuần	2024
621	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 4.5%	

LN thuần	2024
-11.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -9.1%	

LN sau thuế	2024
65.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7 82.4%	



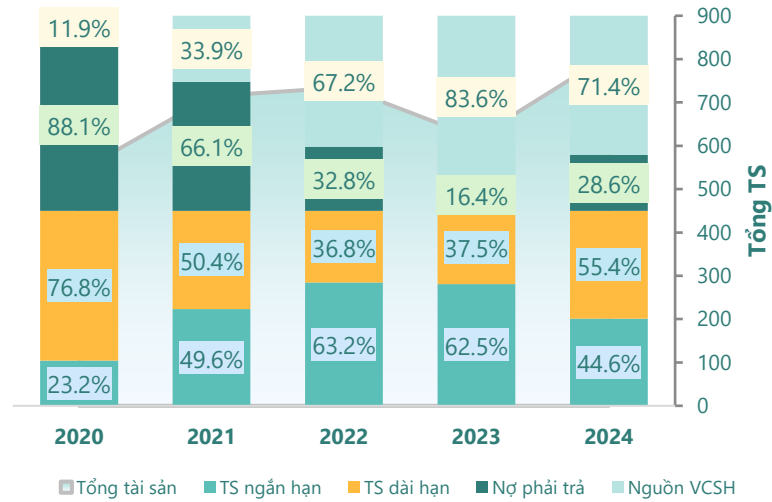
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

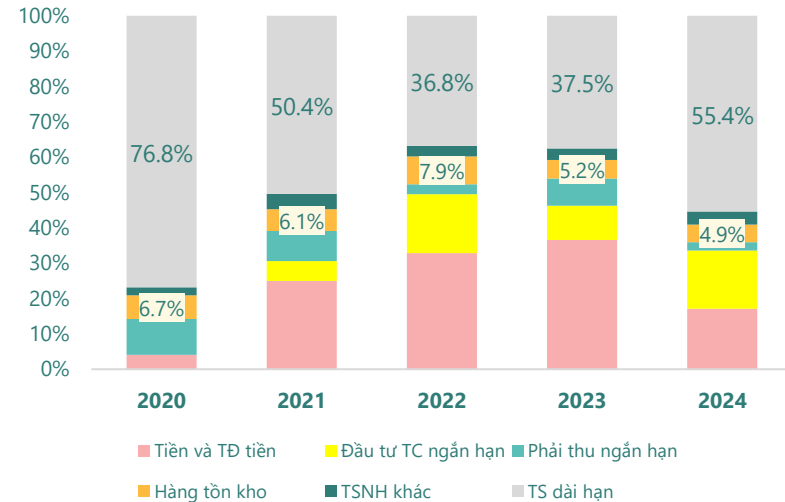
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

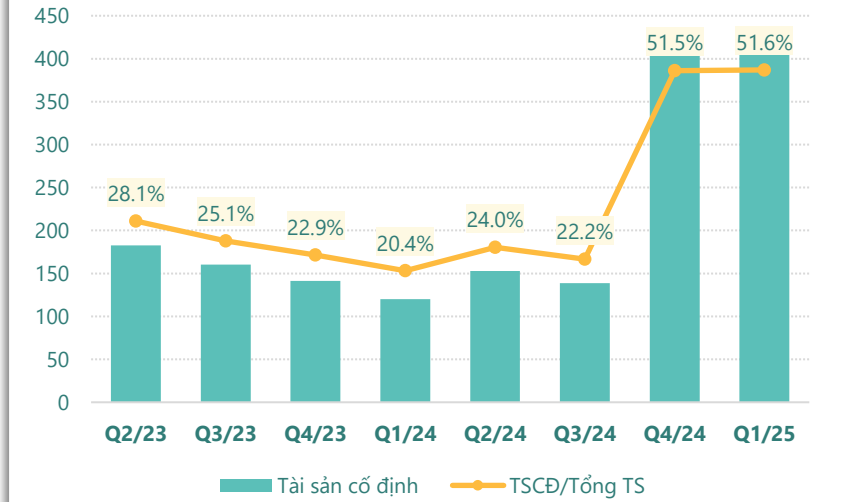
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

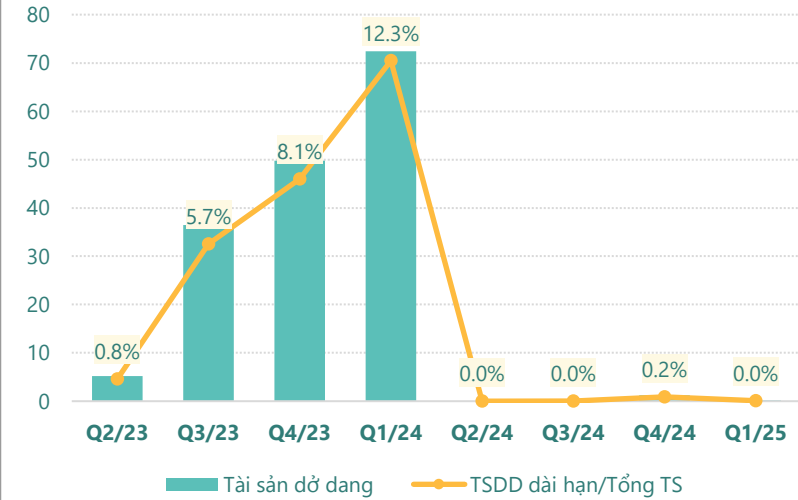
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

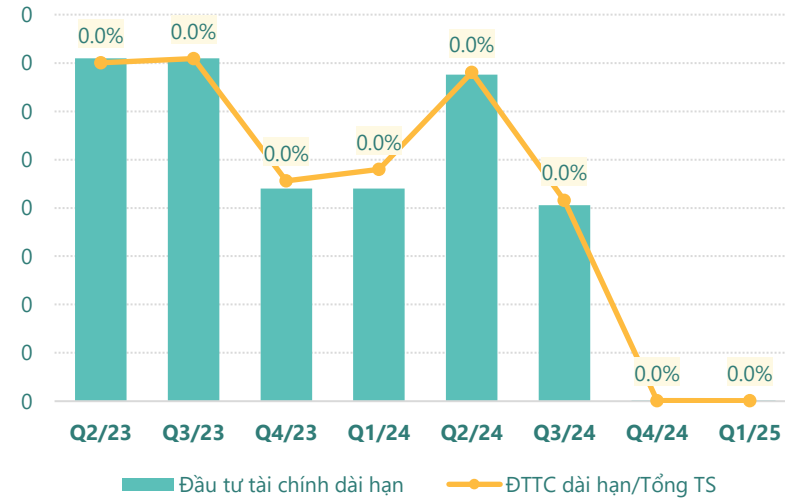
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

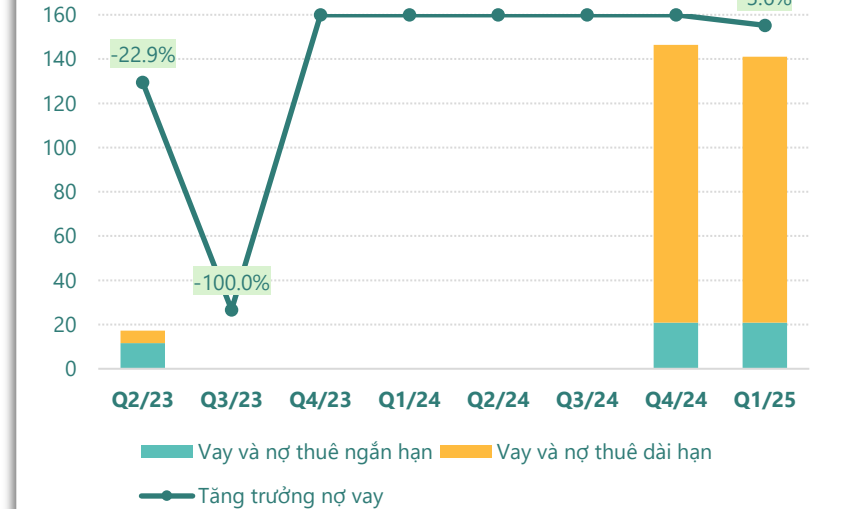
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

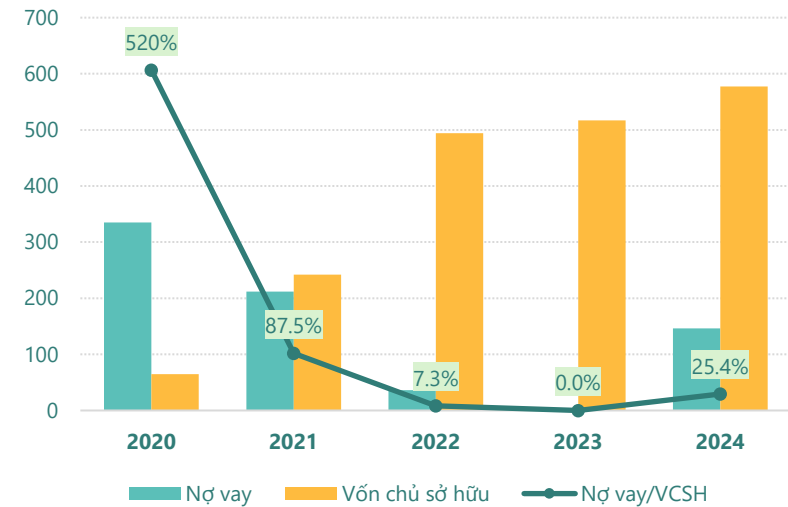


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

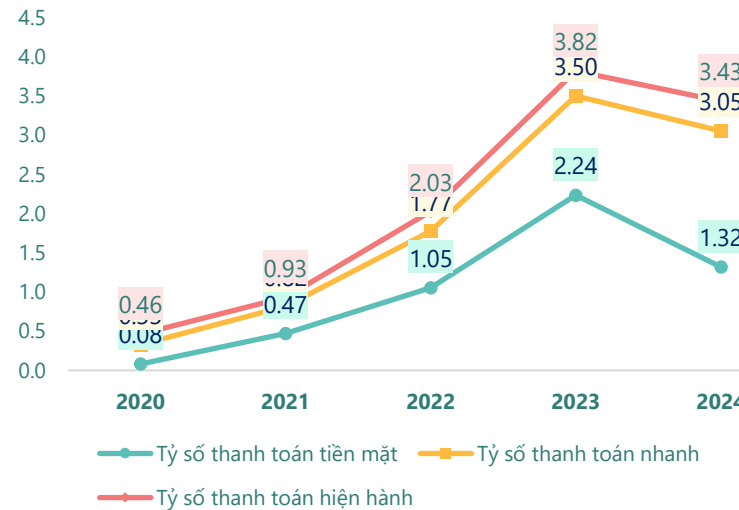
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



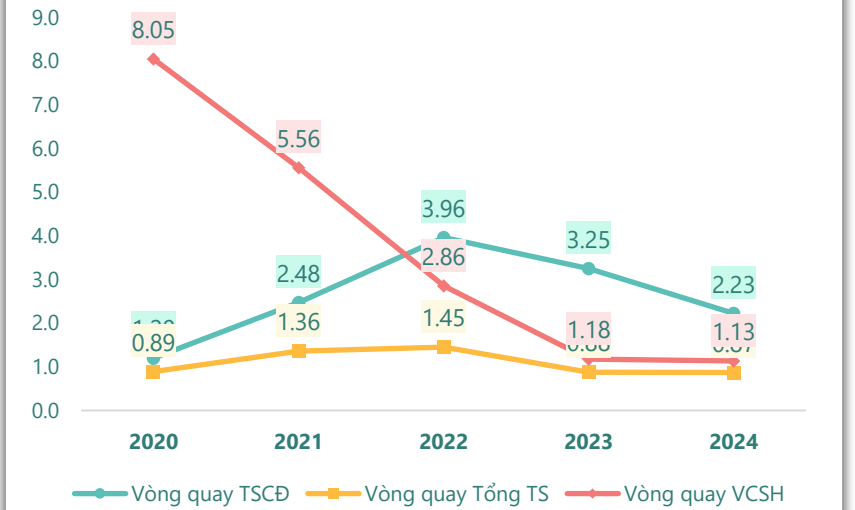
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



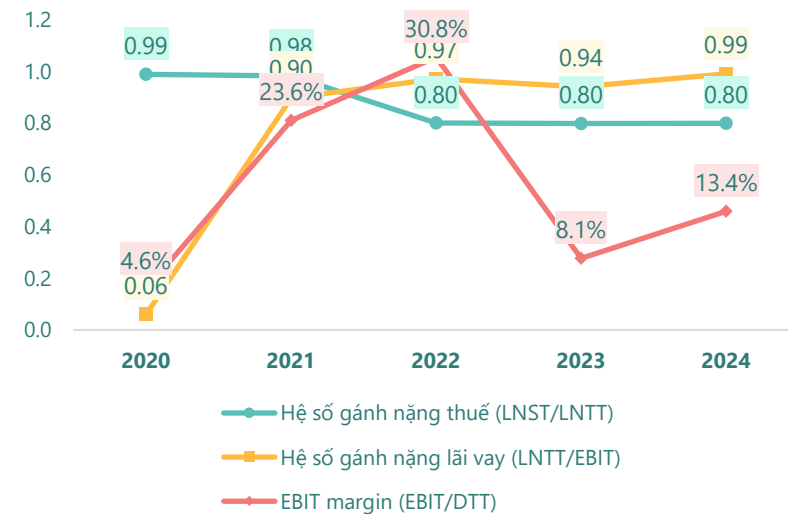
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



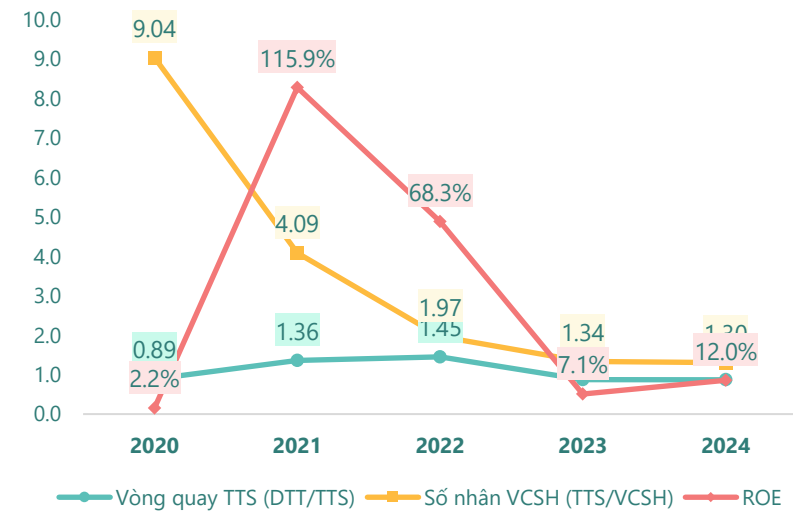
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



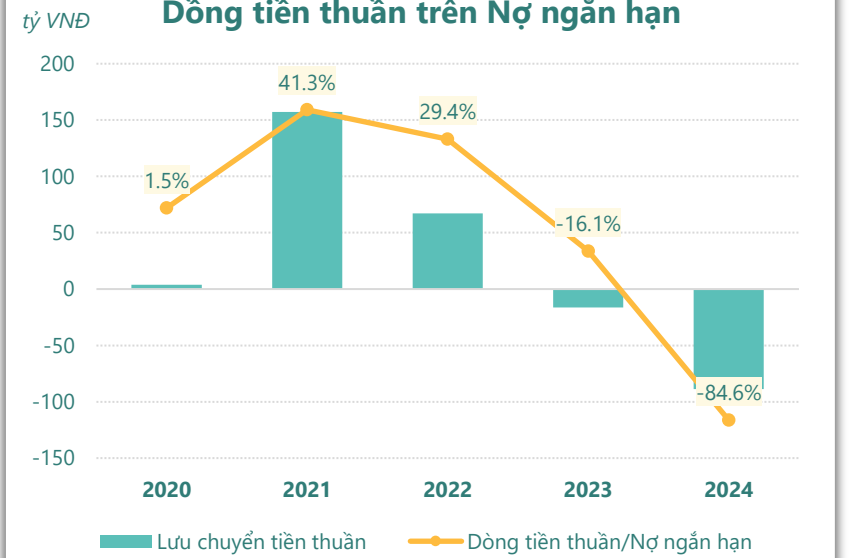
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	134	-4.9%	621	594	4.5%
Giá vốn hàng bán	119	136	-12.9%	602	581	3.5%
Lợi nhuận gộp	8.85	-2.13	516%	18.8	12.5	50.0%
Doanh thu HĐTC	2.43	5.64	-57.0%	15.6	21.3	-27.1%
Chi phí TC	2.80	0.08	3403%	4.18	8.84	-52.7%
Chi phí lãi vay	2.31	0.00		0.78	2.86	-72.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.99	2.12	-6.1%	9.55	11.8	-19.3%
Chi phí QLDN	6.37	5.57	14.4%	32.2	23.8	35.3%
LN thuần từ HĐKD	0.12	-4.26	103%	-11.6	-10.6	-9.1%
Lợi nhuận khác	-0.01	4.56	-100%	93.8	55.7	68.3%
LN trước thuế	0.11	0.30	-64.7%	82.2	45.1	82.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.27	-69.3%	65.7	36.0	82.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.27	-69.3%	65.7	36.0	82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	-17.1	21.3	7.65	20.6	-39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.9	-22.7	66.7	-0.65	-304	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-2.60	142	-5.23
Tiền đầu kỳ	205	226	189	279	272	139
Lưu chuyển tiền thuần	24.0	-39.7	88.0	4.41	-142	-25.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.65	2.92	1.35	-10.5	7.71	0.20
Tiền cuối kỳ	226	189	279	272	139	114

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	785	809	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	342	361	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	114	139	-18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	133	-18.0%
Phải thu ngắn hạn	31.8	19.1	66.6%
Hàng tồn kho	52.5	39.9	31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	34.7	30.2	14.9%
Tài sản dài hạn	444	448	-0.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	405	416	-2.7%
Bất động sản đầu tư	2.44	2.64	-7.5%
Tài sản dở dang	0.18	1.22	-85.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.1	27.7	30.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	232	-10.1%
Nợ ngắn hạn	86.6	105	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	20.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.3	27.6	28.0%
Nợ dài hạn	122	127	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	125	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	577	577	0.0%
Vốn chủ sở hữu	577	577	0.0%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

